

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA H'LEO
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/DSST.

Ngày: 15-9-2023.

V/v: “Kiện tranh chấp

HD vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO.

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Xuân.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Vũ.

2. Ông Lương Tú Huân.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hằng Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 15/9/2023 tại phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 192/2023/TLST-DS, ngày 01/6/2023, về việc “Kiện tranh chấp HD vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2023/QĐXXST-DS ngày 10/8/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 96/2023/QĐST-DS ngày 31/8/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1979. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Vào ngày 25/6/2019 tôi có cho bà Lê Thị L vay số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), hai bên có lập hợp đồng vay tiền và được công chứng vào ngày 27/6/2019. Thời hạn vay từ ngày 25/6/2019 đến ngày 25/7/2019, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận là 1.2%/tháng.

Vào ngày 08/01/2020 tôi tiếp tục cho bà Lê Thị L vay số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng chẵn). Hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền và được công chứng vào ngày 08/01/2020. Thời hạn vay từ ngày 08/01/2020 đến ngày 08/04/2020, lãi suất do hai bên thỏa thuận là 1.2%/tháng.

Tuy nhiên đến hạn trả nợ của hai khoản vay trên mặc dù tôi có yêu cầu trả nợ nhưng từ khi vay đến nay bà L chỉ trả cho tôi được số tiền lãi trong ba tháng đầu của khoản vay 30.000.000 đồng là 900.000 đồng. Do đó tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L có trách nhiệm trả cho tôi tổng số tiền gốc vay là 90.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh tính từ ngày 08/02/2020 cho đến nay theo mức lãi suất 1.6%/tháng. Ngoài ra tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị L trình bày:

Tôi xác định có vay của bà Lê Thị T tổng số tiền là 90.000.000 đồng cho 02 lần vay cụ thể như sau:

Lần vay thứ nhất: Vào ngày 25/6/2019 tôi vay số tiền 30.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền được công chứng và ký xác nhận. Thời hạn trả nợ vào ngày 25/7/2019. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 3.000đ/ngày/1.000.000đ. Sau khi vay tôi đưa cho anh Lê Đình Đ số tiền 25.000.000 đồng và anh Đ có trách nhiệm trả lãi hàng tháng cho bà T, đến ngày 08/02/2022 tổng số tiền gốc và lãi mà anh Đ còn nợ bà T là 27.000.000 đồng. Trong quá trình vay anh Đ phải cầm 01 chiếc xe máy và 01 chứng minh nhân dân cho bà T. Còn lại số tiền 5.000.000 đồng tôi sử dụng và số tiền lãi suất phát sinh từ tiền gốc 5.000.000 đồng lên đến 15.000.000 đồng. Sau đó tôi lên trả cho chị T, hiện chỉ còn nợ lại là 5.000.000 đồng tiền gốc. Đối với số tiền 25.000.000 đồng mà tôi đưa cho anh Đ thì vào ngày 08/02/2021 anh Đ chuyển tiền cho chị H để nhờ chị H đưa lại cho bà T. Sau đó cô H đã đưa tiền cho bà T với số tiền là 27.000.000 đồng. Bà T đã viết giấy nhận tiền vào tờ giấy A4, sau đó bà T mới cho lấy xe của anh Đ về. Hiện nay bà T đang còn cầm của tôi 01 bằng đại học sư phạm.

Lần vay thứ hai: Vào ngày 08/01/2020 tôi tiếp tục vay của bà Lê Thị T số tiền là 60.000.000 đồng. Hai bên có làm Hợp đồng cho vay tiền và được công chứng vào ngày 08/01/2020, hai bên có ký xác nhận đầy đủ. Thời hạn trả nợ ngày 08/4/2020; lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 3.000đ/ngày/1.000.000đ. Sau khi vay tôi có trả lãi cho bà T nhưng không nhớ số tiền cụ thể là bao nhiêu. Vào năm 2019 tôi có bán cho bà T 01 lô đất với số tiền 350.000.000 đồng, bà T đã trả cho tôi số tiền 269.000.000 đồng, còn lại số tiền 81.000.000 đồng sau khi nhận sổ đỏ thì bà T mới thanh toán hết. Tuy nhiên do chưa làm xong bìa đỏ tôi phát sinh công việc cần tiền nên mới vay số tiền 60.000.000 đồng của chị T. Khi có bìa đỏ tôi và bà T có thỏa thuận cần trừ số tiền gốc vay 60.000.000đ và lãi suất sang số tiền 81.000.000đ tôi bán đất. Bà T có gửi lại tôi 1.000.000đ còn dư cho tôi. Vì vậy khoản vay 60.000.000 đồng tôi đã trả nợ xong cho bà T.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền 90.000.000 đồng và lãi suất phát sinh thì tôi không đồng ý. Tôi xác định chỉ còn nợ lại 5.000.000 tiền gốc nên tôi chỉ đồng ý trả cho bà T 5.000.000 đồng tiền gốc. Ngoài ra tôi không có ý kiến gì khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng trình tự theo quy định của pháp luật về tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng

xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa thể hiện việc bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả cho bà T 90.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc bà Lê Thị L phải trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc vay là 90.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật sau khi khấu trừ số tiền lãi suất 900.000 đồng mà bà Lê Thị L đã trả.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về nội dung:

Ngày 25/6/2019 bà T có cho bà Lê Thị L vay số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), hai bên có lập hợp đồng vay tiền và được công chứng vào ngày 27/6/2019. Thời hạn vay từ ngày 25/6/2019 đến ngày 25/7/2019, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận theo đúng quy định pháp luật về lãi suất tính từ ngày nhận tiền vay.

Ngày 08/01/2020 bà T tiếp tục cho bà Lê Thị L vay số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng chẵn). Hai bên có lập Hợp đồng cho vay tiền và được công chứng vào ngày 08/01/2020. Thời hạn vay từ ngày 08/01/2020 đến ngày 08/04/2020, lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không quá lãi suất theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên đến hạn trả nợ hai khoản vay trên mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L chỉ trả cho bà T số tiền lãi trong ba tháng đầu của khoản vay 30.000.000 đồng là 900.000 đồng. Vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu bà L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T số tiền gốc vay là 90.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo mức 1.6%/tháng kể từ khi vay cho đến ngày mở phiên tòa xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L thừa nhận vào ngày 25/6/2019 và ngày 08/01/2020 bà L có vay của bà T số tiền là 30.000.000 đồng và 60.000.000 đồng. Hai bên có lập Hợp đồng vay tiền và được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật. Tuy nhiên đối với khoản vay vào ngày 25/6/2019 bà L cho rằng đã trả cho bà T số tiền 25.000.000 đồng tiền gốc và còn nợ lại 5.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất

phát sinh; khoản vay vào ngày 08/01/2020 bà L đã trả nợ xong thông qua việc cân trừ số nợ 60.000.000 đồng và lãi suất sang số tiền 81.000.000 đồng mà bà Tâm đang còn nợ bà L do bà L đã bán 01 lô đất cho bà T với giá là 350.000.000 đồng mà bà T chỉ trả trước 269.000.000 đồng và còn nợ lại 81.000.000 đồng. Vì vậy bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà bà L chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc vay HĐXX Nhận thấy: Tại 02 Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa bà Lê Thị T với bà Lê Thị L được công chứng, chứng thực vào ngày 27/6/2019 và ngày 08/01/2020 đã được các bên thừa nhận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình nhưng bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Quá trình giải quyết vụ án bà T không đồng ý với lời trình bày của bà L. Việc mua bán đất bà T đã thanh toán xong và không liên quan gì đến nội dung vụ án. Bà L có cung cấp các tài liệu chứng cứ nhưng không đủ căn cứ để chứng minh cho việc đã thanh toán 02 khoản vay trên cho bà T. Do đó bà T khởi kiện yêu cầu bà L có trách nhiệm trả cho bà T số tiền gốc 90.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận phù hợp với các Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2]. Về lãi suất: Tại 02 Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa bà Lê Thị T với bà Lê Thị L được công chứng, chứng thực vào ngày 27/6/2019 và ngày 08/01/2020 các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ ngày 25/7/2019 và ngày 08/4/2020 có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ. Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...*”. Do đó HĐXX chấp nhận tính mức lãi suất 10%/năm tương ứng với mức 0.83%/tháng đối với từng khoản vay cụ thể như sau:

+ Khoản vay ngày 25/6/2019 với số tiền vay 30.000.000 đồng. (Lãi suất được tính từ ngày 25/6/2019):

Lãi suất trong hạn tính từ ngày 25/6/2019 đến ngày 25/7/2019: $30.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 01 \text{ tháng} = 249.000 \text{ đồng}$.

Lãi suất quá hạn tính từ ngày 26/7/2019 đến ngày 15/9/2023: $30.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 49.6 \text{ tháng} \times 150\% = 18.526.000 \text{ đồng}$. (đã làm tròn)

Lãi suất chậm trả lãi tính từ ngày 26/7/2019 đến ngày 15/9/2023: $249.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 49.6 \text{ tháng} = 103.000 \text{ đồng}$. (đã làm tròn)

Sau khi khấu trừ số tiền lãi suất đã trả là 900.000 đồng. Tổng nợ gốc và lãi của khoản vay còn lại là: 47.978.000 đồng.

+ Khoản vay ngày 08/01/2020 với số tiền vay 60.000.000 đồng. (Lãi suất được tính từ ngày 08/01/2020):

Lãi suất trong hạn tính từ ngày 08/01/2020 đến ngày 08/04/2020: $60.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 03 \text{ tháng} = 1.494.000 \text{ đồng}$.

Lãi suất quá hạn tính từ ngày 09/4/2020 đến ngày 15/9/2023: 60.000.000đồng x 0.83%/tháng x 41.2 tháng x 150% = 30.776.000 đồng. (đã làm tròn)

Lãi suất chậm trả lãi tính từ ngày 09/4/2020 đến ngày 15/9/2023: 1.494.000đồng x 0.83%/tháng x 41.2 tháng = 511.000 đồng. (đã làm tròn)

Tổng nợ gốc và lãi của khoản vay là: 92.781.000 đồng

Như vậy tổng số tiền mà bà Lê Thị L phải trả cho bà Lê Thị T cả gốc và lãi là: 140.759.000 đồng.

[3]. Quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng đã căn trừ số nợ 60.000.000 đồng và lãi suất sang số tiền 81.000.000 đồng mà bà T đang còn nợ bà L do bà L đã bán 01 lô đất cho bà T. Tuy nhiên bà L không có yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với khoản nợ này. Vì vậy HĐXX không đặt ra giải quyết. Bà L có quyền khởi kiện đối với số nợ nói trên bằng một vụ án dân sự khác nếu bà L có yêu cầu khởi kiện và có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận, nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; 465; 466; 468 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Buộc bà Lê Thị L trả cho bà Lê Thị T tổng số tiền là 140.759.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng), trong đó có 90.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50.759.000 đồng tiền nợ lãi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Lê Thị L phải chịu 7.038.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị T 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo, theo biên lai số AA/2021/0011367 ngày 22/5/2023.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện KSND huyện Ea H'Leo;
- Chi cục THADS huyện Ea H'Leo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, vi tính.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thế Xuân